

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt tại quỹ	6	325.286	206.590
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	7	1.617.624	6.560.356
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8	9.686.853	11.812.527
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		6.003.362	10.571.763
2.	Cho vay các TCTD khác		3.683.491	1.240.764
IV.	Chứng khoán kinh doanh		1	1
1.	Chứng khoán kinh doanh		1	1
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	1.015
VI.	Cho vay khách hàng		40.815.654	28.954.142
1.	Cho vay khách hàng	10	41.289.105	29.548.005
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(473.451)	(593.863)
VII.	Chứng khoán đầu tư		36.252.486	22.107.865
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	34.782.578	21.799.028
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.3	1.590.510	357.986
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13	(120.602)	(49.149)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		324.731	24.731
1.	Đầu tư dài hạn khác	14	324.731	24.731
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX.	Tài sản cố định		1.081.018	809.898
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	737.510	479.197
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.054.320	697.695
b.	Hao mòn TSCĐ		(316.810)	(218.498)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	343.508	330.701
a.	Nguyên giá TSCĐ		386.428	366.527
b.	Hao mòn TSCĐ		(42.920)	(35.826)
X.	Tài sản Có khác		10.698.099	9.117.116
1.	Các khoản phải thu khác	17	6.955.879	6.652.489
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.197.863	1.836.829
3.	Tài sản Có khác	18	550.772	627.798
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		449.843	519.050
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(6.415)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			100.801.752	79.594.241

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	25.935	19.185
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	12.851.116	15.539.142
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		10.520.081	14.060.153
2.	Vay các TCTD khác		2.331.035	1.478.989
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	77.819.859	55.553.137
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	45.096	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	1.062.300	27.394
VI.	Các khoản nợ khác	23	1.606.349	1.184.108
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.302.722	671.933
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		303.627	501.196
3.	Dự phòng rủi ro khác		-	10.979
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		93.410.655	72.322.966
VII.	Vốn và các quỹ	25	7.391.097	7.271.275
1.	Vốn của TCTD		6.523.331	6.523.331
a.	Vốn điều lệ		6.460.000	6.460.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		63.331	63.331
2.	Quỹ của TCTD		662.740	595.103
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.026	152.841
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.801.752	79.594.241

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

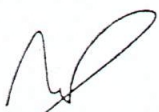
MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	39	5.004.238	1.802.977
1.	Bảo lãnh vay vốn		507.000	507.000
2.	Thư tín dụng		2.331.040	243.841
3.	Bảo lãnh khác		2.166.198	1.052.136
II.	Các cam kết khác		10.749.911	3.340.570
1.	Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ		7.543.617	2.509.174
2.	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn		339.936	231.396
3.	Các cam kết khác		2.866.358	600.000

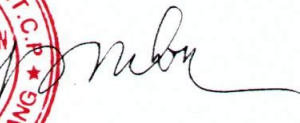
Người lập



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt

Phạm Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2014	2013
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	6.163.158	6.154.984
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(3.872.312)	(3.856.416)
I. Thu nhập lãi thuần		2.290.846	2.298.568
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.527	22.572
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		(342.003)	(234.018)
II. (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	28	(306.476)	(211.446)
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	6.312	7.218
IV. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(234)	5.903
V. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	247.563	(15.504)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		18.313	57.406
6. Chi phí hoạt động khác		(143.389)	(94.512)
VI. (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	(125.076)	(37.106)
VII. Chi phí hoạt động	32	(1.350.947)	(1.099.889)
VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		761.988	947.744
IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(226.820)	(283.342)
X. Tổng lợi nhuận trước thuế		535.168	664.402
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(68.705)	(98.128)
XI. Chi phí thuế TNDN	34	(68.705)	(98.128)
XII. Lợi nhuận sau thuế TNDN		466.463	566.274
XIII. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	685	815

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015



Người phê duyệt

Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.802.124	5.643.553
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.241.523)	(3.870.122)
03. Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	(306.476)	(211.446)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	215.367	46.766
05. Thu nhập/(Chi phí) khác	(125.076)	(1.821)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	56.088
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.236.852)	(1.104.653)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(84.041)	(96.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	23.523	462.151
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(28.977.811)	880.050
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(2.442.727)	13.650.091
10. (Tăng)/Giảm các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	(12.533.550)	(6.283.246)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.015	(1.015)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(13.089.458)	(6.593.234)
13. Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán và đầu tư dài hạn	(242.069)	(56.108)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(671.022)	163.562
Những thay đổi về công nợ hoạt động	20.459.574	12.915.228
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	6.750	14.313
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(2.688.026)	(742.831)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	22.266.722	14.216.454
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(300)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.034.906	23.483
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.096	(18.419)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(185.464)	(539.370)
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(20.410)	(38.102)
L Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.494.714)	14.257.429

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(277.066)	(181.338)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.343	1.209
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(300.000)	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(574.723)	(180.129)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(323.000)	(646.000)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(323.000)	(646.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9.392.437)	13.431.300
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	17.338.709	3.907.409
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 36)	7.946.272	17.338.709

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Biến động của các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán trong năm không bao gồm 1.232.524 triệu đồng (năm 2013 là 357.986 triệu đồng), là giá trị của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát sinh trong năm 2014 từ các nghiệp vụ bán một số khoản vay của Ngân hàng cho VAMC. Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng/Giảm các khoản cho vay khách hàng và Tăng/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán và đầu tư dài hạn.

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 66 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính